

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG GREEN DREAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG GREEN DREAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREEN DREAM ENVIRONMENT SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GDES JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502433228

**3. Ngày thành lập:** 13/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Tân Lễ B, Xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0918921090

Fax:

Email: [info.greendreamenvi@gmail.com](mailto:info.greendreamenvi@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Doanh nghiệp cam kết chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3811(Chính) |
| 2.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp; Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học; Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển; Huỷ bỏ amiăng, sơn chì. | 3900        |
| 3.  | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Doanh nghiệp cam kết chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3700        |
| 4.  | Tái chế phế liệu<br>(Doanh nghiệp cam kết chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3830        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Doanh nghiệp không được lập xưởng sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan) | 2592                                                         |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320                                                         |
| 7.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3600                                                         |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101                                                         |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102                                                         |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...).                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng kết cấu công trình.                                                                                                                                                                                                                            | 4299                                                         |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại.                                                                                                                                                                                                                                            | 4610                                                         |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                             | 4649                                                         |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661                                                         |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                         | 4663                                                         |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                                       | 4669                                                         |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe container siêu trường, siêu trọng; Vận tải hàng hoá đường bộ bằng xe kéo rơ moóc                                                                                                                                              | 4933                                                         |
| 18. | (Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư)                                                                                                               | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG GIA ĐỊNH | 182 Trương Công Định, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 66.000     | 660.000.000           | 33,000    | 0313064058                                                                                  |         |
|     |                                              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      | Tổng số                   | 66.000     | 660.000.000           | 33,000    |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ QUỐC ĐẠT                                  | Số 511 Quang Trung, Thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 66.000     | 660.000.000           | 33,000    | 215029320                                                                                   |         |
|     |                                              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      | Tổng số                   | 66.000     | 660.000.000           | 33,000    |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                            |                           |        |             |        |           |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | LÊ QUANG THUẦN | Số 69/40/12A Lê Hồng Phong, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 68.000 | 680.000.000 | 34,000 | 273689990 |
|   |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                |                                                                                            | Tổng số                   | 68.000 | 680.000.000 | 34,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH XUÂN TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/01/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 025091000185

Ngày cấp: 24/05/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 43/12D Tiên Lân, ấp Tiên Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 43/12D Tiên Lân, ấp Tiên Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu